TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2023/KDTM-ST
Ngày: 19-4-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bảo vệ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Kim Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đình Phúc.

Bà Nghiêm Thị Xuân Huê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Khánh Hoàng – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 228/2020/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bảo vệ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 708/2023/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1608/2023/QĐST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L.
Địa chỉ trụ sở: Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1988 (Có đơn đề nghị vắng mặt); địa chỉ: Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số: 2605/UQ-LV ngày 26 tháng 5 năm 2020).

Bị đơn: Công ty Cổ phần T1 (Vắng mặt).
Địa chỉ trụ sở: Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1957 (Vắng mặt); địa chỉ: Huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo pháp luật.

Người làm chứng: Ông Cao Thanh L1, sinh năm 1974 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Hiệp Long, Hiệp Tân, Hoà Thành, Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, nguyên đơn và bị đơn có ký kết Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018, trong đó có thỏa thuận các nội dung sau: Hợp đồng có thời hạn từ 06 giờ 00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến 18 giờ 00 phút ngày 31 tháng 5 năm 2019; giá trị hợp đồng: 6.800.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT); các điều khoản khác trong hợp đồng, trong đó có các điều khoản liên quan đến việc thanh toán chi phí dịch vụ bảo vệ như sau:

Phương thức thanh toán: Theo sự thỏa thuận tại khoản 2.2 Điều II của hợp đồng: Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền phí cung ứng dịch vụ cho nguyên đơn từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng tiếp theo. Trường hợp chậm thanh toán, bị đơn phải chịu mức phạt vi phạm chậm thanh toán là 0,5% x tổng số tiền chậm thanh toán/một ngày trễ.

Nghĩa vụ thanh toán: tại khoản 5.6 Điều V của Hợp đồng có quy định: Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn thỏa thuận, nếu chậm trễ quá 15 ngày thì phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn. Trường hợp chậm thanh toán quá 30 ngày thì nguyên đơn có quyền ngưng cung cấp dịch vụ và không phải chịu trách nhiệm với bất kì mất mát, tổn thất nào. Bị đơn phải thanh toán hoàn tất phí dịch vụ cho nguyên đơn trước khi rút quân và nguyên đơn được sử dụng các biện pháp luật không cấm để bảo vệ quyền lợi của mình.

Tuy nhiên, trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã không thực hiện đúng các điều khoản trên. Bị đơn chỉ thanh toán được tiền dịch vụ bảo vệ tháng 6, tháng 7 năm 2018, tháng 8 năm 2018 có thanh toán 6.980.000 đồng nhưng còn thiếu 500.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn đã không thanh toán tiền phí cung ứng dịch vụ bảo vệ từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 là 22.940.000 đồng.

Tại hợp đồng, các bên cũng có thỏa thuận về mức phạt chậm thanh toán trong trường hợp chậm thanh toán. Thế nhưng khi nguyên đơn gửi Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31 tháng 10 năm 2019 cho bị đơn thì bị đơn không có bất kì phản hồi nào. Tiền phạt vi phạm chậm thanh toán tháng 8 năm 2018, tháng 10 năm 2018, tháng 11 năm 2018, tháng 12 năm 2018, tạm tính đến ngày 31 tháng 10 năm 2019 là: Tiền phạt chậm thanh toán tháng 8 năm 2018 (tạm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2018 đến ngày 01 tháng 10 năm 2019:

500.000 đồng x 0,5% x 416 ngày = 1.040.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000492); Tiền phạt chậm thanh toán tháng 10 năm 2018 (tạm tính từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 10 năm 2019: 7.480.000 đồng x 0,5% x 355 ngày = 13.277.000 VNĐ (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000055); Tiền phạt chậm thanh toán tháng 11 năm 2018 (tạm tính từ ngày 10 tháng 12 năm 2018 đến 31 tháng 10 năm 2019): 7.480.000 đồng x 0,5% x 325 ngày 12.155.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000097); Tiền phạt chậm thanh toán tháng 12 năm 2018 (tạm tính từ ngày 10 tháng 01/2019 đến ngày 31 tháng 10 năm 2019): 7.480.000 đồng x 0,5% x 294 ngày: 10.955.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000132). Tổng cộng là 40.684.000 đồng. Số tiền này sẽ tiếp tục tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 cho đến khi bị đơn hoàn tất việc thanh toán dứt điểm số công nợ nói trên.

Ngoài ra, bị đơn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 mà không có bất kỳ thông báo bằng văn bản nào về việc chấm dứt. Nguyên đơn cho nhân viên bảo vệ đến trực nhưng bị đơn không đồng ý cho vào, nên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn không cử được người đến nữa. Việc bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng này là trái pháp luật. Căn cứ vào Điều X của hợp đồng, bị đơn phải bồi thường toàn bộ tiền phí dịch vụ bảo vệ trong thời hạn còn lại của hợp đồng, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019 là 37.400.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần gửi email và gần đây là Công văn số 05/CV-LV/2019 ngày 31 tháng 10 năm 2019 cho bị đơn, yêu cầu thanh toán dứt điểm số tiền nợ 97.807.600 đồng trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, nhưng hiện tại nguyên đơn vẫn chưa nhận được bất kỳ phản hồi nào từ phía bị đơn. Việc bị đơn không thanh toán gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động cũng như uy tín của nguyên đơn.

Tại biên bản làm việc ngày 17 tháng 02 năm 2023, nguyên đơn trình bày: Đối với yêu cầu bị đơn tiền phạt vi phạm chậm thanh toán tháng 8 năm 2018, tháng 10 năm 2018, tháng 11 năm 2018, tháng 12 năm 2018, nguyên đơn xác định bản chất là tiền lãi chậm thanh toán, không phải tiền phạt, trước đây nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,5%/ngày, nay nguyên đơn yêu cầu Toà án áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại và sẽ được Hội đồng xét xử tính đến thời điểm Toà án xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả tiền phạt do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là 37.400.000 đồng thì nguyên đơn xác định đây là yêu cầu bồi thường thiệt hại mà bị đơn có nghĩa vụ phải trả do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

1. Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phí dịch vụ bảo vệ còn thiếu từ tháng 8

năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 là: Tiền phí dịch vụ tháng 8 năm 2018 còn thiếu: 500.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000492, giấy báo có ngày 22/10/2018); Tiền phí dịch vụ tháng 10 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000055); tháng 11 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000097); tháng 12 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000132). Tổng số tiền là 22.940.000 đồng.

2. Yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán các tháng 8 năm 2018, tháng 10 năm 2018, tháng 11 năm 2018, tháng 12 năm 2018 tính đến thời điểm Toà án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại.

3. Yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019) là 37.400.000 đồng.

Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng là ông Cao Thanh L1 trình bày:

Ông Cao Thanh L1 là chỉ huy khu vực của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L. Khoảng 17 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2019, chị Hà quản lý khách sạn T báo nhân viên bảo vệ Phan Văn Sự tự ý bỏ việc bỏ mục tiêu. Do thời gian báo đột xuất trong khoảng thời gian đó, ông Long không thể bố trí nhân viên bảo vệ khác kịp cho mục tiêu, nên ông có gọi cho chị Hà xin cho thêm thời gian để sắp xếp bố trí bảo vệ vào mục tiêu, nhưng chị Hà không đồng ý và báo rằng nếu không bố trí ngay thì sẽ cắt hợp đồng. Ông cũng nói rõ cho chị Hà rằng nếu bên chị chấm dứt hợp đồng thì phải làm đầy đủ các văn bản gửi về cho Công ty L và tuân thủ thời gian báo trước là 30 ngày, nhưng chị Hà không chịu gửi văn bản và yêu cầu cắt hợp đồng ngay. Khoảng 18 giờ 50 phút ngày 01 tháng 01 năm 2019, ông Long có chuyển nhân viên bảo vệ Nguyễn Thành Nhân từ mục tiêu khác sang để bố trí vào mục tiêu Công ty T nhằm ổn định an ninh tại mục tiêu, nhưng không được chị Hà cho phép và đuổi chúng tôi về với lý do đã cắt hợp đồng, không còn nhân viên bảo vệ nữa. Ông có lập biên bản sự việc về việc Công ty T không cho nhân viên bảo vệ trực tại mục tiêu và gửi về cho ban lãnh đạo công ty để xử lý việc khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19 tháng 4 năm 2023:

Nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phí dịch vụ bảo vệ còn thiếu từ tháng 8 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 là: Tiền phí dịch vụ tháng 8 năm 2018 còn thiếu: 500.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000492, giấy báo có ngày 22/10/2018); Tiền phí dịch vụ tháng 10 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000055); tháng 11 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000097); tháng 12 năm 2018 là 7.480.000 đồng (Căn cứ hóa đơn GTGT số 0000132). Tổng cộng là 22.940.000 đồng;

2. Yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán các tháng 8 năm 2018, tháng 10 năm 2018, tháng 11 năm 2018, tháng 12 năm 2018 tính đến thời điểm Toà án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại;

3. Yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019) là 37.400.000 đồng.

Nguyên đơn xác định ngoài các yêu cầu khởi kiện nêu trên, nguyên đơn không còn yêu cầu nào khác.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không có yêu cầu phản tố.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết nội dung vụ án, sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bảo vệ với bị đơn Công ty Cổ phần T1 có trụ sở tại Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Căn cứ Giấy ủy quyền số: 2605/UQ-LV ngày 26 tháng 5 năm 2020 của nguyên đơn uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn T thay mặt nguyên đơn tham gia tố tụng để thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 85, Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả

kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[5] **Yêu cầu số 01:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phí dịch vụ bảo vệ còn thiếu các tháng 8, 10, 11, 12 năm 2018 tổng cộng là 22.940.000 đồng:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018 ngày 30 tháng 5 năm 2018, theo đó, bị đơn cung cấp dịch vụ bảo vệ (từ thứ hai đến thứ bảy) nhằm bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn về tài sản cho toà nhà của Công ty Cổ phần T1; Thời hạn hợp đồng từ 06 giờ 00 phút ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến 18 giờ 00 phút ngày 31 tháng 5 năm 2019; Giá trị hợp đồng là 6.800.000 đồng/tháng, chưa bao gồm VAT. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với Điều 513, Điều 514 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74 của Luật Thương mại năm 2005, do đó, hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018 ngày 30 tháng 5 năm 2018 có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo các Điều 515, 516, 517, 518 và 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 78, Điều 85 của Luật Thương mại năm 2005.

[7] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn có thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn, tuy nhiên, bị đơn thanh toán không đầy đủ trong các tháng 8, 10, 11, 12 năm 2018, cụ thể: Giấy báo có ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Phòng giao dịch Phú Hưng thể hiện bị đơn chuyển khoản thanh toán một phần phí bảo vệ tháng 8 năm 2018 là 6.980.000 đồng, còn thiếu 500.000 đồng theo hóa đơn GTGT số 0000492 ngày 31 tháng 8 năm 2018; Đối với các tháng 10, 11, 12 năm 2018, bị đơn chưa thanh toán theo các hóa đơn GTGT số 0000055 ngày 31 tháng 10 năm 2018, hóa đơn GTGT số 0000097 ngày 30 tháng 11 năm 2018, hóa đơn GTGT số 0000134 ngày 31 tháng 12 năm 2018 mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn. Tổng cộng 500.000 đồng + (7. 480.000 đồng/tháng x 3 tháng) = 22.940.000 đồng.

[8] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán phí dịch vụ bảo vệ còn thiếu các tháng 8, 10, 11 và 12 năm 2018 là 22.940.000 đồng.

[9] **Yêu cầu số 02:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán các tháng 8, 10, 11, 12 năm 2018 tính đến thời điểm Toà án xét xử sơ thẩm.

[10] Về mức lãi suất chậm thanh toán: Nguyên đơn có quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán và yêu cầu Toà án áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung

bình trên thị trường theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 là có cơ sở. Căn cứ Điều 11 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Văn bản số: 392/NHNoTTSG-PC ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn, Văn bản số: 993/CNTPHCM-TH ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Văn bản số: 2043/HCM-TH ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thì lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 14,5%/năm (1,21%/tháng, 0,04%/ngày).

[11] Về thời hạn tính lãi chậm thanh toán: Tại khoản 2.2 Điều II của Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018 ngày 30 tháng 5 năm 2018 xác định bị đơn có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ bảo vệ cho nguyên đơn từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng tiếp theo, trên cơ sở nguyên đơn xuất hoá đơn tài chính cho bị đơn. Nguyên đơn đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng các tháng 8, 10, 11 và 12 năm 2018 cho bị đơn như đã phân tích nêu trên. Do đó, thời hạn tính lãi chậm thanh toán được tính bắt đầu từ ngày 16 tương ứng của tháng tiếp theo đến ngày Toà án xét xử sơ thẩm, cụ thể:

[12] Tháng 8 năm 2018 (từ ngày 16 tháng 9 năm 2018 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023): 500.000 đồng x 14,5%/năm x 04 năm 07 tháng 03 ngày = 334.600 đồng;

[13] Tháng 10 năm 2018 (từ ngày 16 tháng 11 năm 2018 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023): 7.480.000 đồng x 14,5%/năm x 04 năm 05 tháng 03 ngày = 4.826.096 đồng;

[14] Tháng 11 năm 2018 (từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023): 7.480.000 đồng x 14,5%/năm x 04 năm 04 tháng 03 ngày = 4.736.336 đồng;

[15] Tháng 12 năm 2018 (từ ngày 16 tháng 01 năm 2019 đến ngày 19 tháng 4 năm 2023): 7.480.000 đồng x 14,5%/năm x 04 năm 03 tháng 03 ngày = 4.646.576 đồng;

[16] Tổng cộng tiền lãi là: 334.600 đồng + 4.826.096 đồng + 4.736.336 đồng + 4.646.576 đồng = 14.543.608 đồng.

[17] Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm thanh toán các tháng 8, 10, 11, 12 năm 2018.

[18] **Yêu cầu số 03:** Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019 là 37.400.000 đồng.

[19] Tại Điều X của Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018 ngày 30 tháng 5 năm 2018 quy định: Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, nếu bên nào vi phạm hợp đồng do lỗi không thực hiện hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không theo quy định tại Điều VII của hợp đồng này thì bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường cho bên kia toàn bộ phí dịch vụ bảo vệ trong thời gian còn lại của hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Điều khoản thoả thuận này của các bên phù hợp với Điều 302, Điều 303 của Luật Thương mại năm 2005. Nguyên đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà án là phiếu gửi qua đường bưu chính thể hiện vào ngày 01 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn có gửi cho bị đơn Công văn số: 05/CV-LV/2019 ngày 31 tháng 10 năm 2019, trong đó có nội dung bị đơn đã tự ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nguyên đơn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Cao Thanh L1.

[20] Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do, không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình, cũng như không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, bị đơn phải chịu hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ được quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ.

[21] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn có lỗi do vi phạm hợp đồng với nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn số tiền dịch vụ tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng là 05 tháng (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày kết thúc hợp đồng là ngày 31 tháng 5 năm 2019): 7.480.000 đồng/tháng x 5 tháng = 37.400.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bồi thường thiệt hại là 37.400.000 đồng.

[22] Như vậy, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là: 22.940.000 đồng + 14.543.608 đồng + 37.400.000 đồng = 74.883.608 đồng.

[23] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 là có cơ sở.

[24] Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị

quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[25] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 513, 514, 515, 516, 517, 518 và 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 78, 85, 302, 303 và 306 của Luật thương mại năm 2005; Điều 11 và Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L.

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L tổng số tiền là 74.883.608 đồng (Bảy mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm lẻ tám) đồng, gồm: Tiền dịch vụ bảo vệ các tháng 8, 10, 11 và 12 năm 2018 là 22.940.000 (Hai mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi ngàn) đồng; Tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày 19 tháng 4 năm 2023 là 14.543.608 đồng (Mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi ba ngàn, sáu trăm lẻ tám) đồng; Tiền bồi thường thiệt hại là 37.400.000 (Ba mươi bảy triệu, bốn trăm ngàn) đồng, theo Hợp đồng cung ứng dịch vụ bảo vệ số: 0106/HĐBV LVC-TBH/2018 ngày 30 tháng 5 năm 2018.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Công ty Cổ phần T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.744.180 (Ba triệu, bảy trăm bốn mươi bốn ngàn, một trăm tám mươi) đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ bảo vệ L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 (Ba triệu) đồng theo biên lai thu số: AA/2019/0005892 ngày 04 tháng 3 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, TP.HCM;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Kim Huệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đinh Kim Huệ